

Số: /QĐ-SKHCHN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 54/2025/TT-BKHCHN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2026 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội; Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 07/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tiêu chuẩn và Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường cho các cá nhân thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội; điện thoại: 024.38360289) có tên theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực 05 (năm) năm kể từ ngày ban hành quyết định và thay thế Quyết định số 1640/QĐ-TĐC ngày 09/7/2025 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia về việc chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 và các kiểm định viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND thành phố Hà Nội
- Ủy ban TCĐLCL Quốc gia (đề b/cáo);
- Giám đốc Sở KH&CN
- Lưu: VT; TCĐL. (B.Hàng)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tố Quyên

Phụ lục
DANH SÁCH KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG CỦA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SKH-CN ngày tháng năm 2026
của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
1	Lê Anh Tuấn	1975	<ul style="list-style-type: none"> - Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Quả cân cấp chính xác đến F₂. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. xách tay. - Cân tàu hỏa tĩnh. - Cân treo móc cầu. 	0235-01	(*)
2	Nguyễn Văn Tuấn	1984	<ul style="list-style-type: none"> - Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân tàu hỏa tĩnh. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Quả cân cấp chính xác đến F₁. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. - Cân treo móc cầu. 	0236-01	(*)
3	Vũ Cảnh Vinh	1979	<ul style="list-style-type: none"> - Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. 	0237-01	(*)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
			<ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật. - Quả cân cấp chính xác đến F_2. - Cân ô tô. - Cân tàu hỏa tĩnh. - Quả cân cấp chính xác đến F_1. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. - Cân treo móc cầu. 		
4	Quách Văn Luân	1987	<ul style="list-style-type: none"> - Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Cân treo móc cầu. - Quả cân cấp chính xác đến F_1. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. - Cân tàu hỏa tĩnh. 	0238-01	(*)
5	Vũ Bùi Công	1986	<ul style="list-style-type: none"> - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân tàu hỏa tĩnh. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Quả cân cấp chính xác đến F_1. - Cân ô tô. - Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân treo móc cầu. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay. 	0239-01	(*)
6	Ngô Ngọc Trâm	1976	<ul style="list-style-type: none"> - Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. 	0240-01	(*)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
			<ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân treo móc cầu. 		
			<ul style="list-style-type: none"> - Quả cân cấp chính xác đến F₁. - Cân tàu hỏa tĩnh. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. 		(**)
7	Lý Tiên Dũng	1973	<ul style="list-style-type: none"> - Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường. 	0241-01	(*)
8	Nguyễn Thị Hương	1977	<ul style="list-style-type: none"> - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất. 	0242-01	(*)
9	Nguyễn Xuân Việt	1981	<ul style="list-style-type: none"> - Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất. 	0243-01	(*)
10	Phạm Quang Vinh	1982	<ul style="list-style-type: none"> - Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất. 	0244-01	(*)
11	Đỗ Xuân Hà	1983	<ul style="list-style-type: none"> - Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. 	0245-01	(*)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
			<ul style="list-style-type: none"> - Biên dòng đo lường. - Biên áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất. 		
12	Hoàng Trọng Văn	1987	<ul style="list-style-type: none"> - Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biên dòng đo lường. - Biên áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất. 	0246-01	(*)
13	Tạ Kim Long	2000	<ul style="list-style-type: none"> - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất. 	0247-01	(*)
			<ul style="list-style-type: none"> - Biên dòng đo lường. - Biên áp đo lường. - Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. 		(**)
14	Đình Thế Thìn	1976	<ul style="list-style-type: none"> - Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện tử. 	0248-01	(*)
15	Lương Văn Hưng	1982	<ul style="list-style-type: none"> - Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện tử. 	0249-01	(*)
16	Nguyễn Văn Võ	1987	<ul style="list-style-type: none"> - Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện tử. 	0250-01	(*)
17	Lê Văn Luận	1968	<ul style="list-style-type: none"> - Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. 	0251-01	(*)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
			- Huyết áp kế thủy ngân. - Áp kế điện tử.		
18	Nguyễn Đức Quang	1984	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện tử.	0252-01	(*)
19	Trần Thị Hồng Thúy	1970	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân.	0253-01	(*)
20	Phạm Hoài Nam	1982	- Áp kế điện tử.	0254-01	(*)
21	Đông Văn Mạc	1973	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet.	0255-01	(*)
22	Tống Văn Việt	1983	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Nhiệt kế y học thủy tinh – thủy ngân có cơ cấu cực đại. - Nhiệt kế y học điện tử hiện số có cơ cấu cực đại. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hoà tan trong nước.	0256-01	(*)
			- Pipet		
23	Nguyễn Đức Hiền	1984	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hoà tan trong nước.	0257-01	(*)
			- Pipet.		
24	Vũ Trường Tam	1985	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Nhiệt kế y học thủy tinh – thủy ngân có cơ cấu cực đại. - Nhiệt kế y học điện tử hiện số có cơ cấu cực đại. - Tỷ trọng kế.	0258-01	(*)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
			- Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hoà tan trong nước.		
			- Pipet.		(**)
25	Nguyễn Quang Thiện	1972	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Pipet.	0259-01	(*) (**)
26	Vũ Minh Khải	1984	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Pipet.	0260-01	(*) (**)
27	Nguyễn Trọng Huân	1996	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Pipet.	0261-01	(*) (**)
28	Chu Mạnh Quang	1979	- Bể đong cố định kiểu trụ đứng. - Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang. - Phương tiện đo mức xăng dầu tự động.	0262-01	(*)
29	Đặng Bá Vinh	1979	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đong cố định kiểu trụ đứng. - Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử. - Phương tiện đo mức xăng dầu tự động.	0263-01	(*)
30	Nguyễn Văn Phúc	1980	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đong cố định kiểu trụ đứng. - Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử. - Phương tiện đo mức xăng dầu tự động.	0264-01	(*)
31	Phạm Anh Đức	1985	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông	0265-01	(*)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
			<ul style="list-style-type: none"> dụng. - Bể đong cố định kiểu trụ đứng. - Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử. 		
32	Nguyễn Việt Quang	1991	<ul style="list-style-type: none"> - Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đong cố định kiểu trụ đứng. - Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử. 	0266-01	(*)
33	Nguyễn Duy Thảo	1978	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước. - Phương tiện đo nồng độ còn trong hơi thở. 	0267-01	(*)
34	Nguyễn Mạnh Cường	1992	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước. - Phương tiện đo nồng độ còn trong hơi thở. 	0268-01	(*)
35	Lê Danh Huy	1984	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước. - Phương tiện đo nồng độ còn 	0269-01	(*)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
			trong hơi thở.		
36	Trần Văn Dương	1986	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ trọng kè. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước. - Phương tiện đo nồng độ còn trong hơi thở. 	0270-01	(*)
37	Nguyễn Ngọc Vinh	1999	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ trọng kè - Phương tiện đo pH - Phương tiện đo độ dẫn điện - Phương tiện đo độ đục của nước - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước - Phương tiện đo nồng độ còn trong hơi thở 	0271-01	(*)

Ghi chú:

(*) Kiểm định viên đã được chứng nhận Kiểm định viên đo lường theo Quyết định số 1640/QĐ-TĐC ngày 09/7/2025 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

(**) Kiểm định viên được bổ sung lĩnh vực kiểm định.